

Bản án số: 14/2019/DS-PT

Ngày: 05-3-2019

V/v: “Chia di sản thừa kế và hủy
Giấy chứng nhận quyền sử dụng
đất”



NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Thi

**Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Điền
Ông Trần Quốc Cường**

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Liên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Bà Bùi Thị Dung – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 05 tháng 3 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 51/2018/TLPT-DS ngày 20 tháng 12 năm 2018 về việc: “Chia di sản thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2018/DS-ST ngày 15/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 511/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Duy L, sinh năm 1966; nơi đăng ký HKTT: Tổ 15, X2 (nay là đường X2 11, tổ 10), phường H7, quận L5, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Duy L: Ông Phan Thanh P, Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH N, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967; nơi đăng ký HKTT: Tiểu khu 10, thị trấn H4, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- UBND huyện B, tỉnh Quảng Bình;

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Quang V** - Chủ tịch UBND huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

- Bà **Trần Thị X**, sinh năm 1949; nơi đăng ký HKTT: Thôn M, xã S, huyện L6, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- Bà **Trần Thị H1**, sinh năm 1955; nơi đăng ký HKTT: Tiểu khu 3, thị trấn H4, huyện B tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- Bà **Trần Thị L1**, sinh năm 1956; nơi đăng ký HKTT: thôn X3, xã Ph, huyện Y, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

- Bà **Trần Thị L2**, sinh năm 1962; nơi đăng ký HKTT: Xóm 1, ĐP, xã Ph1, huyện L6, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- Bà **Trần Thị Ph**, sinh năm: 1964; nơi đăng ký HKTT: Tiểu khu 10, thị trấn H4, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị H1, Trần Thị L1, Trần Thị Ph: Ông **Trần Duy L**, sinh năm 1966; nơi đăng ký HKTT: Tổ 15, X2 (nay là đường X2 11, tổ 10), phường H7, quận L5, thành phố Đà Nẵng (theo các văn bản ủy quyền ngày 29/01/2019 và 24/01/2019). Có mặt.

- Ông **Trần Xuân N1**, sinh năm 1975; địa chỉ: Tiểu khu 3, thị trấn H4, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H sinh năm 1967; nơi đăng ký HKTT: Tiểu khu 10, thị trấn H4, huyện B, tỉnh Quảng Bình (theo văn bản ủy quyền ngày 22/01/2019). Có mặt.

- Chị **Trần Thị Huyền T**, sinh năm 1987; chỗ ở hiện nay: Số nhà 203, khu B, chung cư C1, phường H8, quận C1, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1967 (theo văn bản ủy quyền ngày 01/11/2018). Có mặt.

- Chị **Trần Thị Thúy H2**, sinh năm 1989; chỗ ở hiện nay: TDP 10, phường Đ2, thành phố Đ1, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

- Anh **Trần Duy H3**, sinh năm 1995; chỗ ở hiện nay: 65 đường Q, phường HC I, quận H9, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Bà **Phạm Thị N2**, sinh năm 1928. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1967 (theo văn bản ủy quyền ngày 21 tháng 02 năm 2019). Có mặt.

- **Ngân hàng TMCP Đ**. Địa chỉ: 35 phố H10, quận H11, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Phan Đức T1**. Chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Đ. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Phúc M**. Chức vụ: Trưởng

phòng quản lý rủi ro Ngân hàng TMCP Đ chi nhánh Quảng Bình. Địa chỉ: Số 189 đường H12, phường NL, thành phố Đ1, tỉnh Quảng Bình (theo văn bản ủy quyền ngày 27/11/2018), (bổ sung tại giai đoạn xét xử phúc thẩm). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Trần Duy L trình bày:

Bố mẹ ông Trần Duy L là cụ Trần Văn H5 (chết năm 1977) và cụ Nguyễn Thị L3 (chết năm 1966), để lại khối tài sản gồm: Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 19, diện tích 400 m² (nay là thửa số 74 tờ bản đồ số 19) và thửa đất số 207, tờ bản đồ số 11, diện tích 480 m² (nay là thửa 73 tờ bản đồ số 19) tại tiểu khu 10 thị trấn H4, Huyện B. Khi bố mẹ mất không để lại di chúc, các anh chị em trong gia đình thống nhất chia tài sản trên cho 03 người là ông Trần Duy H6, bà Trần Thị Ph và ông Trần Duy L. Năm 2003, gia đình ông Trần Duy H6 và bà Nguyễn Thị H tự ý làm thủ tục và được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: Y 413243 ngày 08/3/2003 đối với thửa đất số 207, tờ bản đồ số 11, diện tích 480 m² (nay là thửa 73 tờ bản đồ số 19); bà Trần Thị Ph cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: Y 413254 đối với thửa đất số 15, tờ bản đồ số 19, diện tích 400 m² (nay là thửa số 74 tờ bản đồ số 19).

Ngày 09/04/2006 và ngày 26/6/2013, các anh em trong gia đình tổ chức họp và lập biên bản thống nhất tách 02 thửa đất trên thành 03 thửa, trong đó có một thửa giao cho ông Trần Duy L được quản lý để xây dựng nhà thờ Họ và một phần đường rộng 02 m để làm đường đi chung của 3 thửa. Tuy nhiên ông Trần Duy H6 và bà Nguyễn Thị H không thực hiện như biên bản họp gia đình, đã tự ý chuyển đổi từ sổ đỏ sang sổ hồng và được cấp lại giấy chứng nhận QSDĐ, QSHNOVTSKGLVĐ số BK 778567 ngày 26/5/2015 đối với thửa 73 tờ bản đồ số 19 với diện tích 629,6 m² trong đó 200 m² đất ở, 429,6 m² đất HNK.

Đồng thời, ông H6 bà H xây tường rào quanh khu đất ngăn lối đi vào nhà bà Trần Thị Ph, ảnh hưởng đến đời sống gia đình bà Ph.

Thửa đất số 15 tờ bản đồ số 19 (nay là thửa số 74) cũng được cấp đổi theo số liệu đo đạc mới, giấy chứng nhận QSD đất số: BK 778592 ngày 26/5/2015 với diện tích 476,9 m² mang tên bà Trần Thị Ph.

Qua nhiều lần họp gia đình, hòa giải tại địa phương, ông H6 bà H vẫn không đồng ý theo nội dung thỏa thuận. Để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, ông Trần Duy L khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 15, tờ bản đồ số 19, diện tích 476,9 m² (nay là thửa số 74 tờ bản đồ số 19) và thửa đất số 207 tờ bản đồ số 11, diện tích 629,6 m² (nay là thửa 73 tờ bản đồ số 19) tại tiểu khu 10 thị trấn H4, Huyện B. Yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ, QSHNOVTSKGLVĐ số BK 778567 ngày 26/5/2015 mang tên ông Trần Duy

H6, bà Trần Thị H. Ông L cho rằng: Các chị em trong gia đình thống nhất nhường cho bà Ph được hưởng tổng 4/8 phần thừa kế di sản nên không ảnh hưởng đến diện tích bà Ph đang sử dụng, việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận đối với giấy chứng nhận QSD đất số: BK 778592 ngày 26/5/2015 với diện tích 476,9 m² mang tên bà Trần Thị Ph là không cần thiết.

Ông Trần Duy L cung cấp chứng cứ và khai ông Trần Văn H5, bà Nguyễn Thị L3 có 07 người con chung gồm:

- Bà Trần Thị X, sinh năm 1949;
- Bà Trần Thị H1, sinh năm 1955;
- Bà Trần Thị L1, sinh năm 1956;
- Bà Trần Thị L2, sinh năm 1962;
- Bà Trần Thị Ph, sinh năm: 1964;
- Ông Trần Duy H6, sinh năm 1959, chết năm 2018;
- Ông Trần Duy L, sinh năm 1966.

Công nhận ông Trần Văn H5 có 01 con chung với bà Phạm Thị N2 là anh Trần Xuân N1, sinh năm 1975. Không công nhận bà Phạm Thị N2 sống như vợ chồng và có quan hệ hôn nhân với ông Trần Văn H5.

Bị đơn - bà Nguyễn Thị H trình bày:

Nguồn gốc thửa đất đã cấp giấy chứng nhận QSD đất cho Trần Thị Ph và Trần Duy H6, Nguyễn Thị H là của bố mẹ để lại. Tất cả anh chị em gia đình bên chồng đều đồng ý để cho vợ chồng bà H và em Trần Thị Ph làm nhà ở trên 02 thửa đất này, không ai tranh chấp. Việc ông Trần Duy L khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đất đai của bố mẹ, bà H không đồng ý, vì bố mẹ chồng đã chết hơn 30 năm, vợ chồng bà H sử dụng đất trên 30 năm và có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án xem xét để bác đơn khởi kiện của ông Trần Duy L. Nếu có việc chia thừa kế thì phải yêu cầu hủy cả 02 giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho bà Trần Thị Ph và bà Nguyễn Thị H, ông Trần Duy H6.

Bà Nguyễn Thị H khai bà và ông Trần Duy H6 có 03 người con chung gồm:

- Chị Trần Thị Huyền T, sinh năm 1987;
- Chị Trần Thị Thúy H2, sinh năm 1989;
- Anh Trần Duy H3, sinh năm 1995;

Bà Nguyễn Thị H yêu cầu đưa bà Phạm Thị N2, hiện nay 90 tuổi, vào vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì bà Phạm Thị N2 có quan hệ như hôn nhân với ông Trần Văn H5 và có 01 con chung là anh Trần Xuân N1.

Luật sư Nguyễn Thái T2, người bảo vệ quyền lợi và ích hợp pháp cho bà

H tại giai đoạn xét xử sơ thẩm trình bày:

Ông Trần Duy L đã hết quyền yêu cầu chia di sản thừa kế vì bố mẹ ông L đã mất trên 30 năm, theo quy định của pháp luật thì thời hiệu yêu cầu chia thừa kế đã hết. Ông L yêu cầu hủy chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho ông Trần Duy H6, bà Nguyễn Thị H mà không yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất của bà Trần Thị Ph là không đúng, nếu có việc chia thừa kế thì đề nghị hủy cả 02 giấy chứng nhận QSD đất trên.

Các bà Trần Thị X, Trần Thị H1, Trần Thị L1, Trần Thị L2, Trần Thị Ph đều có giấy ủy quyền cho ông Trần Duy L tham gia tố tụng và trình bày:

Nguồn gốc thửa đất đã cấp giấy chứng nhận QSD đất cho Trần Thị Ph và Trần Duy H6, Nguyễn Thị H là của bố mẹ để lại. Đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Duy L, không thừa nhận cụ Phạm Thị N2 có quan hệ như hôn nhân với cụ Trần Văn H5, thừa nhận anh Trần Xuân N1 là con chung của cụ N2 và cụ H5. Phần được hưởng thừa kế di sản của bố mẹ, bà X, bà H1, bà L2 nhường lại cho bà Trần Thị Ph. Còn bà L1 nhường phần được hưởng thừa kế của mình cho ông Trần Duy L.

Ông Trần Xuân N1 là người có quyền nghĩa vụ liên quan và là người được bà Phạm Thị N2 ủy quyền tham gia tố tụng tại giai đoạn xét xử sơ thẩm trình bày:

Việc mẹ anh là cụ Phạm Thị N2 và bố anh là cụ Trần Văn H5 có quan hệ hôn nhân hay không anh Ngọc không biết. Nguồn gốc 02 thửa đất hiện mang tên chị Trần Thị Ph; chị Nguyễn Thị H và anh Trần Duy H6 là của bố mẹ để lại. Tuy nhiên chị H và anh H6 đã sử dụng thửa đất đã trên 30 năm và được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận QSD đất đúng quy định pháp luật, anh Ngọc không đồng ý việc ông Trần Duy L khởi kiện chia kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh H6, chị H. Đề nghị Tòa án xem xét bác đơn khởi kiện của anh L. Nếu có việc chia thừa kế đất đai thì phần của của anh Ngọc được hưởng di sản nhường lại cho chị H và các con chị H, anh H6. Đề nghị Tòa án không đưa mẹ anh là bà Phạm Thị N2 vào vụ án với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Chị Trần Thị Huyền T, chị Trần Thị Thúy H2, anh Trần Duy H3 đều có giấy ủy quyền cho mẹ là bà Nguyễn Thị H và không chấp nhận việc khởi kiện của ông Trần Duy L. Nếu có việc chia thừa kế thì phần chị T, chị H2, anh H3 được hưởng thừa kế thế vị của bố sẽ nhường lại cho mẹ là bà Nguyễn Thị H.

Theo văn bản số: 1810/UBND ngày 18/10/2018 của UBND huyện B và tại buổi hòa giải và phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện B tại giai đoạn xét xử sơ thẩm - ông Đỗ Mạnh T3, Trưởng phòng TN&MT huyện B trình bày:

Năm 2003, ông Trần Duy H6 có đơn đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 207, tờ bản đồ số 11 tại thị trấn H4 với diện tích 480 m², UBND thị trấn H4 đã tiến hành xét duyệt và công khai danh sách, năm 2004 UBND huyện B cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ ông, bà Trần Duy H6, Nguyễn Thị H với số phát hành Y413243 tại thửa đất này. Đến năm 2013, thực hiện dự án hoàn thiện hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai, ông Trần Duy H6 và bà Nguyễn Thị H có đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận QSD đất. Ngày 26/5/2015, UBND huyện cấp đổi Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK778567 đối với thửa 73, tờ bản đồ số 19 (số thửa và số tờ bản đồ theo bản đồ địa chính đo đạc mới) với diện tích 629,9 m² (tăng 149,6 m² so với năm 2003) cho hộ ông, bà Trần Duy H6, Nguyễn Thị H. Do đó việc cấp giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Trần Duy H6, bà Nguyễn Thị H theo đúng trình tự, thủ tục theo Quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2018/DS-ST ngày 15/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 273; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 616, 617, 618, 623, 649, 650, 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015; Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Duy L về chia thừa kế di sản của cụ Trần Văn H5 và cụ Nguyễn Thị L3 để lại là thửa số 73, 74 tờ bản đồ số 19 tại thị trấn H4, Huyện B có tổng diện tích là: 1.106,5 m² có trị giá: 195.514.800 đồng (trong đó đất ở: 400 m² trị giá: 172.200.000 đồng; Đất HNK: 706,5 m² có trị giá: 23.314.800 đồng).

1.1. Phân chia di sản của bà Nguyễn Thị L3 là: 553.25 m² đất có giá trị: 97.757.250 đồng (trong đó đất ở 200 m² có trị giá: 86.100.000 đồng; đất HNK: 353.25 m² có trị giá: 11.657.250 đồng).

Các đồng thừa kế được hưởng gồm: Ông Trần Văn H5, bà Trần Thị X, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị Ph, ông Trần Duy L, ông Trần Duy H6 mỗi phần là: 69.156 m² đất có trị giá: 12.219.656 đồng (trong

đó đất ở: 25 m² có trị giá: 10.762.500 đồng; Đất HNK 44.156 m² có trị giá: 1.457.156 đồng).

1.2. Phân chia di sản của ông Trần Văn H5 là: 622.406 m² có trị giá: 109.976.898 đồng (trong đó đất ở: 225 m² có trị giá: 96.862.500 đồng; Đất HNK 397.406 m² có trị giá 13.114.398 đồng).

Các đồng thừa kế được hưởng gồm: Bà Trần Thị X, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị L2, bà Trần Thị Ph, ông Trần Duy L, Thừa kế thế vị của ông Trần Duy H6, ông Trần Xuân N1 mỗi phần là: 77.80 m² đất có trị giá: 13.747.112 đồng (trong đó đất ở: 28.125 m² có trị giá 12.107.812 đồng; Đất HNK 49.675 m² có trị giá 1.639.300 đồng).

Chấp nhận sự tự nguyện của bà X, bà H1, bà L2 nhường phần hưởng tài sản thừa kế cho bà Trần Thị Ph; bà Trần Thị L1 nhường phần hưởng tài sản thừa kế cho ông Trần Duy L; ông Trần Xuân N1, chị Trần Thị Huyền T, chị Trần Thị Thúy H2, anh Trần Duy H3 nhường phần hưởng tài sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị H.

2. Chia di sản thừa kế theo hiện vật:

- Chia cho bà Trần Thị Ph được hưởng nguyên thửa đất số 74 tờ bản đồ số 19 tại thị trấn H4, Huyện B, Quảng Bình với diện tích: 476,9 m², trong đó 200 m² đất ở và 276,9 m² đất HNK. Thửa đất có các cạnh tiếp giáp như sau:

Cạnh 1 đến 2 có kích thước: 2,14 m tiếp giáp thửa số 67;

Cạnh 2 đến 6 có kích thước: 34,87 m tiếp giáp thửa số 73;

Cạnh 6 đến 7 có kích thước 2,75 m tiếp giáp đường giao thông;

Cạnh 7 đến 8 có kích thước 13,31 m tiếp giáp thửa 118;

Cạnh 8 đến 9 có kích thước 9,49 m tiếp giáp thửa 119;

Cạnh 9 đến 10 đến 11 lần lượt có kích thước: 6,92 m và 13,86 m tiếp giáp với thửa 75;

Cạnh 11 đến 12 có kích thước 6 m tiếp giáp thửa số 76;

Từ cạnh 12 đến 13 đến 14 đến 15 đến 1 lần lượt có kích thước 4,68 m; 1,04 m; 1,06 m; 3,67 m tiếp giáp với thửa số 66;

(Có sơ đồ kèm theo).

Như vậy tổng giá trị thửa đất bà Trần Thị Ph được hưởng là 95.238.000 đồng.

- Chia cho bà Nguyễn Thị H phần thửa đất có ngôi nhà cấp 4 và các công trình phụ của gia đình bà H đang sử dụng (nằm trong thửa 73 tờ bản đồ 19) với diện tích: 441,5 m² trong đó đất ở 100 m², đất HNK: 341,5 m². Thửa đất có các cạnh tiếp giáp như sau:

Cạnh 1 đến 2 có kích thước 23,52 m tiếp giáp thửa 67;

Cạnh 2 đến 3 có kích thước 25,70 m tiếp giáp với rãnh thoát nước;

Cạnh 3 đến 4 có kích thước 5,23 m tiếp giáp đường giao thông;
Cạnh 4 đến 8 có kích thước 10,57 m tiếp giáp với thửa giao cho ông Trần Duy L;

Cạnh 8 đến 7 có kích thước 15,65 m tiếp giáp với thửa giao cho ông Trần Duy L;

Cạnh 7 đến 1 có kích thước 21,23 m tiếp giáp với thửa 74 giao cho bà Trần Thị Ph.

Khoảng cách tính vuông góc từ cạnh 4-8 đến cạnh 2 - 3 là 2,50 m.

Tổng giá trị thửa đất bà Nguyễn Thị H được hưởng là: 54.319.500 đồng
- Chia cho ông Trần Duy L diện tích: 188,1 m² trong đó 100 m² đất ở và 88,1 m² đất HNK phần thửa đất trống không có công trình nhà ở (nằm trong thửa 73 tờ bản đồ 19), có các cạnh tiếp giáp như sau:

Cạnh 4 đến 5 có kích thước 3,75 m tiếp giáp đường giao thông;

Cạnh 5 đến 6 có kích thước 11,13 m tiếp giáp đường giao thông;

Cạnh 6 đến 7 có kích thước 13,63 m tiếp giáp thửa 74;

Cạnh 7 đến 8 có kích thước 15,65 m tiếp giáp với thửa giao cho bà Nguyễn Thị H;

Cạnh 8 đến 4 có kích thước 10,57 m tiếp giáp với thửa giao cho bà Nguyễn Thị H.

Tổng giá trị thửa đất Ông Trần Duy L được hưởng: 45.957.300 đồng.

(có sơ đồ kèm theo)

3. Về nghĩa vụ bù trừ tiền chênh lệch khi được nhận phần hưởng di sản thừa kế: Buộc bà Nguyễn Thị H trả tiền chênh lệch được hưởng di sản cho ông Trần Duy L là: 5.976.171 đồng và trả cho bà Ph là: 8.628.942 đồng.

4. Về công quản lý di sản: Buộc ông Trần Duy L phải chi trả: 6.491.697 đồng cho bà Nguyễn Thị H.

Sau khi bù trừ nghĩa vụ trả tiền chênh lệch tại mục 3, ông Trần Duy L phải trả cho bà Nguyễn Thị H còn: 515.526 đồng.

5. Về tài sản của bà Nguyễn Thị H có trên thửa đất giao cho ông Trần Duy L: Buộc bà H phải phá dỡ hàng rào, trụ cổng và di dời các loại cây trên thửa đất được giao cho ông L.

6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Duy L, hủy giấy chứng nhận QSDĐ, QSHNOVTSKGLVĐ số BK 778567 ngày 26/5/2015 của UBND huyện B cấp cho ông Trần Duy H6, bà Trần Thị H đối với thửa đất số 73 tờ bản đồ số 19 tại thị trấn H4, Huyện B.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản; án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 19 tháng 11 năm 2018, bà Nguyễn Thị H kháng cáo yêu cầu Tòa án

cấp phúc thẩm: Chia lại di sản thừa kế bằng cách chia dọc thửa đất, không chia cho ông Trần Duy L phần đất trước nhà bà H vì như vậy thì nhà bà H sẽ không có lối đi.

Ngày 28 tháng 11 năm 2018, bà Nguyễn Thị H nộp bổ sung đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm hủy toàn bộ nội dung Bản án sơ thẩm số 17/2018/DS-ST ngày 15/11/2018 của TAND tỉnh Quảng Bình; không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Trần Duy L về yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận QSD đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị H giữ nguyên kháng cáo. Bà H trình bày: Việc chia thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2018/DS-ST ngày 15/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình là không đúng pháp luật, trong lúc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đ (viết tắt: Ngân hàng Đ), chi nhánh tại Quảng Bình nhưng Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình không đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng trong vụ án này là không đúng quy định pháp luật. Mặt khác, bà cũng đã nhiều lần đề nghị Tòa án đưa bà Phạm Thị N2 là vợ kế của cụ Trần Văn H5 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng không được Tòa án chấp nhận. Do vậy, bà H yêu cầu hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm nói trên.

Ông Trần Duy L là nguyên đơn trình bày: Đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện UBND huyện B, tỉnh Quảng Bình vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Xem xét văn bản số: 1810/UBND ngày 18/10/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B thì việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y423243 ngày 08/3/2004 cho ông Trần Duy H6 và bà Nguyễn Thị H cũng như việc cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số BK 778567 ngày 26/5/2015 của UBND huyện B cho ông H6, bà H là đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

Nhằm khắc phục vi phạm tố tụng, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho Ngân hàng Đ, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã triệu tập đại diện Ngân hàng Đ tham gia phiên tòa phúc thẩm.

Ông Nguyễn Phúc M là đại diện theo ủy quyền của Giám đốc Ngân hàng Đ trình bày: Ngày 26/3/2015 ông Trần Duy H6 và bà Nguyễn Thị H đã thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y423243 do UBND huyện B cấp ngày 08/3/2004 cho Ngân hàng Đ, chi nhánh Quảng Bình. Hợp đồng đã được công chứng vào ngày 26/3/2015, cùng ngày cũng đã được đăng ký giao dịch đảm bảo tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện B, tỉnh Quảng Bình.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên ông H6 và bà H đã dùng để

đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán nợ vay của bà Hồ Thị Hải. Hiện bà Hải còn dư nợ tại Ngân hàng Đ số tiền 770.000.000 đồng. Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã không đưa Ngân hàng Đ, chi nhánh Quảng Bình vào tham gia tố tụng nhưng xử hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại Ngân hàng là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng Đ. Do vậy, ông Minh đề nghị hủy Bản án sơ thẩm.

Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu như sau: Do vụ án có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng Đ, chi nhánh Quảng Bình. Mặt khác, về nội dung việc thu thập, đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ. Do vậy, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H; căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 BLTTDS, hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2018/DSST ngày 15/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xem xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, khiếu nại của Ngân hàng Đ, chi nhánh Quảng Bình, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1]. Về tố tụng: Ngày 26/3/2015 ông Trần Duy H6 và bà Nguyễn Thị H đã dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 413243 vào sổ cấp Giấy chứng nhận số 00773 QSĐĐ/329/QĐ-UB tại thửa đất số 207, tờ bản đồ số 11 diện tích 480 m² do UBND huyện B cấp ngày 08/3/2004 cho ông H6, bà H để thế chấp tại Ngân hàng Đ, chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng thế chấp bằng bất động sản số 01/2015/3682150/HĐBĐ ngày 26/3/2015. Cùng ngày, Hợp đồng này cũng đã được công chứng tại Văn phòng công chứng C, số công chứng 951, quyển số 2 TP/CC-SCC/HĐGD và đã đăng ký giao dịch đảm bảo tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện B. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán nợ vay của bà Hồ Thị Hải. Hiện bà Hải còn dư nợ tại Ngân hàng Đ số tiền 770.000.000 đồng (bảy trăm bảy mươi triệu đồng).

Đến ngày 26/5/2015 UBND huyện B, tỉnh Quảng Bình đã cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y413243 nói trên cho ông H6, bà H thành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BK 778 567 ngày 26/5/2015, vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 01348 tại thửa số 72, tờ bản đồ số 19 diện tích 629,6 m².

Như vậy, có căn cứ xác định 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Y413243 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 778567 cấp cho ông Nguyễn Duy H6 và bà Nguyễn Thị H là một thửa đất, cùng một loại tài sản đã được ông H6, bà H thế chấp

dùng làm tài sản bảo đảm đối với khoản vay của bà Hồ Thị Hải, hiện bà Hải còn dư nợ tại Ngân hàng Đ chi nhánh Quảng Bình số tiền 770.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, việc Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình không đưa Ngân hàng Đ vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là bỏ sót người tham gia tố tụng, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng Đ.

[2]. Xem xét “Đơn phản tố và đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia vụ án” của bà Nguyễn Thị H. Tòa án cấp sơ thẩm nhận ngày 19/9/2018 (BL.221-222); Bản tự khai ngày 02/11/2018 của ông Trần Xuân N1 (BL.237) và một số lời khai khác của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm thể hiện: Năm 1966, sau khi cụ Nguyễn Thị L3 mất thì cụ Trần Văn H5 lấy cụ Phạm Thị N2 (nay cụ N2 đã 90 tuổi và hiện còn sống). Cụ H5 và cụ N2 có 01 con chung là ông Trần Xuân N1 sinh năm 1975. Như vậy, cụ N2 là vợ hợp pháp của cụ H5, theo Luật Hôn nhân gia đình năm 1987, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa cụ N2 vào tham gia tố tụng trong vụ án này là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của cụ Phạm Thị N2. Các nội dung nêu trên đã vi phạm khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Theo đơn khởi kiện của ông Trần Duy L (BL. 01-02), ông L yêu cầu: “Cơ quan có thẩm quyền nhanh chóng xem xét, sớm giải quyết cho chúng tôi được có quyền sử dụng diện tích đất theo như bản kế ước của gia đình đã lập vào ngày 09/4/2006 và ngày 26/6/2013”. Với nội dung chưa rõ ràng này, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu đương sự bổ sung đơn để xác định rõ yêu cầu của đương sự mà tiến hành thụ lý để giải quyết chia di sản thừa kế là không đúng quy định tại khoản 4 Điều 189, Điều 193 BLTTDS.

Những nội dung vi phạm nói trên cấp phúc thẩm không thể khắc phục, bổ sung được. Do vậy, cần chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H và đề nghị của Kiểm sát viên để hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Do hủy Bản án sơ thẩm nên các nội dung kháng cáo, khiếu nại khác của các đương sự sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

Ngoài ra, để tránh sai sót khi giải quyết lại vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cần lưu ý về phạm vi khởi kiện, đối tượng tài sản khởi kiện chia thừa kế (diện tích) để đảm bảo giải quyết toàn diện, triệt để đối với vụ án.

Do chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, nên bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho bà H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2018/DS-ST ngày 15/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Áp dụng khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án, bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2017/0005110 ngày 26/11/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 05 tháng 3 năm 2019).

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Thi